

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 1 - CÀ MAU Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 124/2025/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 9 - 2025

Về việc xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Công Minh

2. Ông Nguyễn Hoàng Dân

- Thư ký phiên tòa: Ngô Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025 về việc “xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Lục P; Sinh năm: 1993; CCCD số 096193005269.

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là khóm B, phường L, tỉnh Cà Mau).

- Bị đơn: Ông Phạm Đức Quang H; Sinh năm: 1991; CCCD số 096091002167.

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là khóm B, phường L, tỉnh Cà Mau).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Ngô Đình C, Văn phòng luật sư Ngô Đình C, thuộc Đoàn luật sư tỉnh C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị B, sinh năm 1972. CCCD 096172009333.

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là xã K, tỉnh Cà Mau)

2. Ông Lê Trung K, sinh năm 1995. Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là xã K, tỉnh Cà Mau).

Đại diện theo ủy quyền của ông K: Bà Lê Thị B, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (Nay là xã K, tỉnh Cà Mau).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án được bổ sung tại phiên tòa, bà Lê Lục P trình bày:

- **Về hôn nhân:** Bà Lê Lục P và ông Phạm Đức Quang H kết hôn vào ngày 08/8/2023 có đăng ký kết hôn tại UBND phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Gia đình hai bên đã hàn gắn nhưng không thành. Nay nhận thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Lê Lục P yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Phạm Đức Quang H.

- **Về con chung:** Có 01 người con chung tên Phạm Đức Phúc H1, sinh ngày 09/01/2023. Khi ly hôn, bà P yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông H cấp dưỡng.

- **Về tài sản chung:** Không có.

- **Về nợ chung:** Không có.

Trước khi kết hôn bà P có dành dụm số tiền là 135.000.000đ và có cho mẹ của bà để làm nhà, mẹ của bà có gửi lại nhờ giữ dùm, sau khi kết hôn ông H có hỏi mượn. Ngoài ra ông H có hỏi mượn vàng của mẹ bà tên Lê Thị B để cầm cố số tiền 15.000.000đ và mượn vàng của bà và em trai bà tên Lê Trung K để cầm số tiền 63.000.000đ cho ông H mượn. Khi ly hôn bà P yêu cầu ông H trả cho bà Lê Thị B số tiền mặt 135.000.000đ và tiền chuộc vàng 15.000.000đ, tổng cộng là 150.000.000đ và trả cho bà và ông K số tiền cầm cố vàng là 63.000.000đ.

*** Bị đơn ông Phạm Đức Quang H trình bày:**

- **Về hôn nhân:** Về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn đúng như bà P đã trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng cũng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý ly hôn với bà P.

- **Về con chung:** Có 01 người con chung tên Phạm Đức Phúc H1, sinh ngày 09/01/2023. Hiện đang sống cùng ông H từ khi vợ ông ra ngoài ở riêng cho đến nay. Khi ly hôn, ông H yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà P cấp dưỡng.

- **Về tài sản chung:** Không có.

- **Về nợ chung:** Ông H đồng ý đối với khoản nợ 15.000.000đ của mẹ vợ là bà Lê Thị B; đối với số tiền 135.000.000đ giữa ông và bà P có thỏa thuận ông sẽ mua hợp đồng bảo hiểm cho con, ông đã thực hiện mua hợp đồng bảo hiểm xong nên không còn nợ; Đối với khoản tiền 63.000.000đ cầm vàng của ông K và bà P, ông H không đồng ý, do chưa làm rõ số tiền cầm cố trên của ai bao nhiêu.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày tại Đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án như sau:** Bà là mẹ ruột của Lê Lục P. Trước khi con gái của bà kết hôn có cho bà số tiền 135.000.000đ để làm nhà nhưng chưa được tuổi nên có gửi lại cho P giữ dùm. Sau đó H là con rể kẹt tiền nên P có hỏi mượn và bà đồng ý cho mượn, khi nào làm nhà thì trả lại. Nhưng khi bà muốn làm nhà thì H nói để kêu người làm cho nhưng do chi phí cao phải bù thêm nhiều, bà không có khả năng nên không đồng ý. Ngoài ra, khi H cần tiền thì P có hỏi mượn tiền nhưng bà không có tiền khi đó bà mới lấy sợi dây chuyền của bà để cầm được 15.000.000đ cho mượn. Nay P và H ly hôn, bà yêu cầu H trả lại số tiền tổng hai khoản là 150.000.000đ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung K trình bày tại Đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án như sau:** Ông có gửi cho bà Lê Lục P giữ gồm 01 lắc khoản 03 chỉ vàng 18k và 01 nhẫn cũng khoản 3-4 chỉ vàng 18k. Khi ông H cần tiền xoay sở công việc, bà P có gọi điện hỏi mượn ông số vàng trên để đi cầm và nói khi nào ông cần sẽ chuộc và trả lại. Nhưng đến khi ông cần số vàng trên để phụ mẹ ông làm nhà thì ông H không chuộc lại để trả cho ông. Nay bà P và ông H ly hôn, ông yêu cầu ông H trả số tiền cầm cố là 25.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Lục P và ông Phạm Đức Quang H xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Nay bà P xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn tình cảm vợ chồng với nhau và đã sống ly thân nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H. Đối với ông H xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đồng ý ly hôn. Xét thấy, hôn nhân của bà P và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P về việc xin ly hôn với ông H.

[2] Về con chung: Có 01 người con chung tên Phạm Đức Phúc H1, sinh ngày 09/01/2023. Khi ly hôn bà P và ông H đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu đối phương cấp dưỡng. Xét thấy, cháu Phạm Đức Phúc H1 hiện còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi. Căn cứ vào điều kiện thực tế khi bà P không còn chung sống với ông H từ tháng 05 năm 2025 đến nay thì bà P không trực tiếp nuôi con, khi đi khỏi nhà bà P không đưa con cùng đi. Hiện tại bà P trình bày bà đang làm thuê tại tỉnh Đồng Nai và có thể đem con đến nơi làm thuê để chung sống với bà, mức lương của bà là 10.000.000 đồng. Bà P trình bày nhưng không có tài liệu chứng minh được nơi ở ổn định cũng như mức lương thực tế đang hưởng. Ông H có công việc và nơi ở ổn định. Xét về điều kiện nuôi dưỡng thì ông H đảm bảo, thuận lợi cho sự phát triển của cháu Phạm Đức Phúc H1 nên giao cháu H1 cho ông H nuôi dưỡng, phù hợp với án lệ số 54/2022/AL về xác định quyền nuôi con dưới 36 tháng tuổi trong trường hợp người mẹ không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 07 tháng 9 năm 2022.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Bà Lê Lục P và ông Phạm Đức Quang H đều xác định không có và không ai yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà Lê Lục P và ông Phạm Đức Quang H xác định không có nợ chung.

[5] Đối với bà Lê Lục P, bà Lê Thị B và ông Lê Trung K xác định ông H nợ bà Lê Thị B số tiền 150.000.000đ và nợ ông Lê Trung K số tiền 25.000.000đ. Đây là nợ riêng của ông H nên yêu cầu ông H có trách nhiệm trả nợ.

Xét thấy quá trình vay mượn không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh đây là nợ riêng của ông H. Quá trình giải quyết vụ án, bà P cung cấp sao kê ngân hàng thể hiện việc chuyển tiền qua lại giữa vợ chồng bà P, ông H và file ghi âm bà P cung cấp thể hiện việc trao đổi giữa bà P và ông H về số tiền nợ bà B (mẹ bà P) số tiền 135.000.000đ và 15.000.000đ, ông H chỉ thừa nhận và đồng ý thanh toán cho bà B số tiền 15.000.000đ. Đối với khoản tiền 135.000.000đ ông H cho rằng hai bên đã thỏa thuận mua hợp đồng bảo hiểm cho con nhưng ông H không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, việc nợ bà B số tiền 150.000.000đ là có. Tuy nhiên, khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên ông bà cùng có trách nhiệm trả cho bà B.

Đối với yêu cầu của ông Lê Trung K về việc yêu cầu ông H trả số tiền 25.000.000đ để ông chuộc số vàng bà P đã cầm cố đưa tiền cho ông H. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông H không thừa nhận có nợ ông K và ông K không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là nợ riêng của ông H. Do biên nhận cầm cố, bà P đứng tên cầm cố, và bà P thừa nhận có mượn vàng của ông K nên cần xác định đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên vợ chồng phải cùng có nghĩa vụ trả nợ trên cho ông K.

Đối với biên nhận cầm vàng số tiền 44.000.000 đồng, bà P xác định số vàng cầm cố là vàng riêng của bà P, ông H cần nên mượn và bà đã cầm cố đưa tiền cho ông H. Tại toà bà P thừa nhận trong đơn khởi kiện bà không yêu cầu và cũng không đặt ra số nợ này, bà xác định tại toà bà không đề nghị Hội đồng xem xét, nếu phát sinh tranh chấp bà sẽ kiện thành vụ kiện khác. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Lê Lục P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn; bà Lê Lục P và ông Phạm Đức Quang H chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ thanh toán cho bên có quyền theo quy định tại theo quy định tại điểm a và điểm e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Bà Lê Thị B và ông Lê Trung K không phải chịu nên được nhận lại phần tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37; khoản 1 Điều 56 Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Lục P xin ly hôn với ông Phạm Đức Quang H.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Đức Phúc H1, sinh ngày

09/01/2023 cho ông Phạm Đức Quang H. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng đối với bà Lê Lục P. Bà Lê Lục P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung:

Buộc bà Lê Lục P và ông Phạm Đức Quang H trả cho bà Lê Thị B số tiền 150.000.000đ, mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị B số tiền 75.000.000đ.

Buộc bà Lê Lục P và ông Phạm Đức Quang H trả cho ông Lê Trung K số tiền 25.000.000đ, mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Trung K số tiền 12.500.000đ.

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

5. Về án phí: Bà Lê Lục P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình số tiền 300.000 đồng và 4.375.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 14/5/2025, bà P nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010841 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Cà Mau) được đối trừ trong giai đoạn thi hành án.

Ông Phạm Đức Quang H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.375.000đ (chưa nộp).

Bà Lê Thị B không phải chịu án phí, ngày 28/8/2025 bà B đã nộp tạm ứng số tiền 3.750.000đ tại Biên lai số 0000141 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Lê Trung K không phải chịu án phí, ngày 28/8/2025 ông K đã nộp tạm ứng số tiền 625.000đ tại Biên lai số 0000142 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật

Các đương sự có mặt quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 1 - Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 1 - Cà Mau;
- UBND phường Tân Thành,
tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**